

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.870.013.093.640	1.895.536.812.235
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.818.668.258	69.346.756.213
	1. Tiền	111		75.818.668.258	69.346.756.213
	2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.142.601.483.198	1.204.858.624.260
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.908.516.802)	(1.951.375.740)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.141.900.000.000	1.204.200.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		457.902.935.005	415.105.982.269
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		392.878.967.468	369.321.654.716
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.636.566.095	4.513.377.917
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		61.811.722.729	41.683.466.535
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(460.528.437)	(448.724.049)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		36.207.150	36.207.150
IV.	Hàng tồn kho	140		157.678.914.232	175.751.641.472
	1. Hàng tồn kho	141		157.678.914.232	175.751.641.472
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		36.011.092.947	30.473.808.021
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.644.084.831	5.144.542.288
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.078.576.598	23.874.727.692
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.288.431.518	1.454.538.041
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
					-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		922.470.132.770	640.381.829.366
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		158.854.408	181.468.408
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		60.305.000	82.919.000
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			-

1		2	3	4	5
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
	6. Phải thu dài hạn khác	216		98.549.408	98.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		290.558.275.654	299.420.758.895
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		224.253.531.440	232.995.541.257
	- Nguyên giá	222		938.695.917.714	937.925.424.428
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(714.442.386.274)	(704.929.883.171)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227		66.304.744.214	66.425.217.638
	- Nguyên giá	228		80.717.609.184	80.717.609.184
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.412.864.970)	(14.292.391.546)
III.	Bất động sản đầu tư	230		6.232.676.216	6.278.324.549
	- Nguyên giá	231		9.043.165.265	9.043.165.265
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.810.489.049)	(2.764.840.716)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		9.472.145.735	8.324.394.154
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.472.145.735	8.324.394.154
V.	Các khoản tài chính dài hạn	250		364.400.000.000	77.000.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	251			-
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		364.400.000.000	77.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		251.648.180.757	249.176.883.360
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		246.561.975.811	244.495.501.779
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.086.204.946	4.681.381.581
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
	4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.792.483.226.410	2.535.918.641.601

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.900.409.558.926	1.666.953.675.858
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.839.420.856.647	1.601.285.862.840
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		483.744.369.338	318.355.602.047
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.021.780.003	23.295.126.878
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12.420.599.254	15.744.332.396

1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		21.523.088.117	52.214.751.379
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		10.645.009.666	4.892.878.485
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		50.727.273	55.055.877
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.124.807.843	20.591.738.714
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.267.125.429.078	1.163.262.120.514
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.765.046.075	2.874.256.550
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		60.988.702.279	65.667.813.018
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		60.988.702.279	65.667.813.018
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ	343			-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		892.073.667.484	868.964.965.743
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	892.073.667.484	868.964.965.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.674.720.641	156.674.720.641
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.864.530.738	95.013.940.939

1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.722.834.527	(286.564.246)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.141.696.211	95.300.505.185,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		10.157.736.105	13.899.624.163
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.792.483.226.410	2.535.918.641.601

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.023.703.866.574	978.221.436.759	1.023.703.866.574	978.221.436.759
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.245.174.409	22.384.990.449	20.245.174.409	22.384.990.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.003.458.692.165	955.836.446.310	1.003.458.692.165	955.836.446.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	836.226.860.447	792.863.957.130	836.226.860.447	792.863.957.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		167.231.831.718	162.972.489.180	167.231.831.718	162.972.489.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21.594.720.995	21.706.565.941	21.594.720.995	21.706.565.941
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.545.094.424	19.450.113.799	13.545.094.424	19.450.113.799
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		10.205.127.039	17.192.475.803	10.205.127.039	17.192.475.803
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		92.471.868.318	89.242.785.834	92.471.868.318	89.242.785.834
1. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46.443.587.045	36.365.692.638	46.443.587.045	36.365.692.638
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}	30		36.366.002.926	39.620.462.850	36.366.002.926	39.620.462.850
12. Thu nhập khác	31		48.746.216	93.767.851	48.746.216	93.767.851
13. Chi phí khác	32		215.285	379.452.260	215.285	379.452.260
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.530.931	(285.684.409)	48.530.931	(285.684.409)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.414.533.857	39.334.778.441	36.414.533.857	39.334.778.441
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.825.739.591	8.910.979.625	7.825.739.591	8.910.979.625
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(404.823.365)	(37.073.626)	(404.823.365)	(37.073.626)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		28.993.617.631	30.460.872.442	28.993.617.631	30.460.872.442
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			27.141.696.211	28.600.889.673	27.141.696.211	28.600.889.673
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.851.921.420	1.859.982.769	1.851.921.420	1.859.982.769
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		105	474	105	474
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Văn Học





Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.414.533.857	39.334.778.441
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.678.624.860	10.954.055.638
- Các khoản dự phòng	03		(31.054.550)	1.609.103.234
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.842.569.110	(4.673.536.552)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.051.801.782)	(17.924.341.393)
- Chi phí lãi vay	06		10.205.127.039	17.192.475.803
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.057.998.534	46.492.535.171
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(27.620.369.419)	(30.677.847.679)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		18.072.727.240	(1.216.602.911)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		125.505.958.484	(47.212.675.272)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.566.016.575)	6.775.282.306
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.703.519.407)	(18.182.723.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.678.476.948)	(11.129.200.852)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.884.915.890)	(1.628.092.861)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.183.386.019	- 56.779.326.031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.918.244.867)	(1.206.442.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	36.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(290.400.000.000)	(447.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.300.000.000	440.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.443.462.329	23.176.743.859
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(224.574.782.538)	15.206.301.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		633.173.413.947	812.751.936.333
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(529.310.105.383)	(778.694.804.887)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		103.863.308.564	34.057.131.446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.471.912.045	(7.515.893.381)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		69.346.756.213	51.142.685.869
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	75.818.668.258	43.626.792.488

Lập ngày 24 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Học

Nguyễn Hữu Quang

Phạm Văn Học

Nguyễn Hữu Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyên giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn Tổng công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết	
Công ty con, công ty liên kết						
1.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng, P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
 - b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - c. Đầu tư vào công ty con: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
- d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất động sản đầu tư: theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí...

- Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
 - Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - +
Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - +
Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:
- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.
 - Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
 - Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7.516.209.794	4.745.098.670
+ Tiền Việt Nam	7.516.209.794	4.745.098.670
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	67.844.432.587	64.601.657.543
+ Tiền Việt Nam	67.824.750.469	63.492.423.513
+ Ngoại tệ	19.682.118	1.109.234.030
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	458.025.877	0
+ Tiền Việt Nam	458.025.877	0
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	75.818.668.258	69.346.756.213

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	2.610.000.000	701.483.198	1.908.516.802	2.610.000.000	658.624.260	1.951.375.740
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	701.483.198	1.908.516.802	2.610.000.000	658.624.260	1.951.375.740
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	2.610.000.000	701.483.198	1.908.516.802	2.610.000.000	658.624.260	1.951.375.740
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi từng khoản	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	1.141.900.000.000	1.141.900.000.000	1.204.200.000.000	1.204.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.141.900.000.000	1.141.900.000.000	1.204.200.000.000	1.204.200.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2. Dài hạn	364.400.000.000	364.400.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	364.400.000.000	364.400.000.000	77.000.000.000	77.000.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	198.487.708.826	198.487.708.826	0	198.487.708.826	198.487.708.826	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0

- Đầu tư vào công ty liên	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	392.878.967.468	369.321.654.716
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	392.878.967.468	369.321.654.716
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	60.305.000	82.919.000
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	60.305.000	82.919.000
+ Công ty cổ phần Pymepharco	60.305.000	82.919.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	93.634.494.351	93.283.825.299

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	61.811.722.729	0	41.683.466.535	0
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	1.745.536.180	0	1.742.800.270	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	60.066.186.549	0	39.940.666.265	0
b. Dài hạn	98.549.408	0	98.549.408	0
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	98.549.408	0	98.549.408	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	61.910.272.137	0	41.782.015.943	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho	0	36.207.150	0	36.207.150
c. TSCĐ	0	0	0	0
d. Tài sản khác	0	0	0	0

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.138.034.417	1.138.034.417	912.073.638	912.073.638
- <i>Khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	546.001.632	546.001.632	439.166.038	439.166.038
+ Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi	117.087.542	117.087.542	147.087.542	147.087.542
+ Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt	0	0	126.453.490	126.453.490
+ CÔNG TY TNHH MTV CẦN TIẾN ĐẠT	165.625.006	165.625.006	165.625.006	165.625.006
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT	263.289.084	263.289.084	0	0
- <i>Khách hàng khác</i>	592.032.785	592.032.785	472.907.600	472.907.600

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	73.081.587	0	42.877.241.130	0
- Nguyên liệu, vật liệu	38.139.511.034	0	42.892.078.285	0
- Công cụ, dụng cụ	496.259.908	0	998.357.908	0
+ Vỏ bình gas	380.189.000	0	867.287.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	116.070.908	0	131.070.908	0
- Chi phí SX, KD dở dang	4.689.216.930	0	6.017.177.832	0
- Thành phẩm	12.529.239.235	0	2.247.736.025	0
- Hàng hoá	103.261.606.440	0	77.588.069.571	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	90.425.314.425	0	74.100.040.869	0
+ Hàng hóa khác	12.836.292.015	0	3.488.028.702	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	3.130.980.721	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	0	0	0	0
+ Hàng hóa khác	0	0	3.130.980.721	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước	0	0	0	0

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	9.472.145.735	9.472.145.735	8.324.394.154	8.324.394.154
- Mua sắm	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	9.472.145.735	9.472.145.735	8.324.394.154	8.324.394.154
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	1.532.422.413	1.532.422.413	1.532.422.413	1.532.422.413
+ Công trình kho LPG Quảng Bình	6.899.894.111	6.899.894.111	6.047.290.017	6.047.290.017
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình mở rộng sức chứa Nhà máy LPG Đà	0	0	0	0
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	992.995.854	992.995.854	697.848.367	697.848.367
- Sửa chữa	0	0	0	0

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	398.479.589.408	393.108.349.501	123.136.523.012	17.474.994.690	5.725.967.817	937.925.424.428
2. Số tăng trong kỳ	280.009.074	278.898.320	0	79.581.818	132.004.074	770.493.286
- Mua sắm mới	0	204.500.000	0	79.581.818	132.004.074	416.085.892
- Đầu tư XDCB hoàn thành	280.009.074	74.398.320	0	0	0	354.407.394
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	398.759.598.482	393.387.247.821	123.136.523.012	17.554.576.508	5.857.971.891	938.695.917.714
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	280.220.574.986	313.500.311.358	91.794.914.016	14.647.332.297	4.766.750.514	704.929.883.171
2. Số tăng trong kỳ	3.029.350.655	4.013.357.824	2.093.694.103	306.222.046	69.878.475	9.512.503.103
- Khấu hao trong năm	3.029.350.655	4.013.357.824	2.093.694.103	306.222.046	69.878.475	9.512.503.103
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	283.249.925.641	317.513.669.182	93.888.608.119	14.953.554.343	4.836.628.989	714.442.386.274
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	118.259.014.422	79.608.038.143	31.341.608.996	2.827.662.393	959.217.303	232.995.541.257
2. Tại ngày cuối năm	115.509.672.841	75.873.578.639	29.247.914.893	2.601.022.165	1.021.342.902	224.253.531.440

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 5.139.000.000 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 338.294.274.736 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	68.773.710.448	0	0	11.943.898.736	0	80.717.609.184
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	68.773.710.448	0	0	11.943.898.736	0	80.717.609.184
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.065.879.862	0	0	11.226.511.684	0	14.292.391.546
2. Số tăng trong kỳ	52.060.893	0	0	68.412.531	0	120.473.424
- Khấu hao trong năm	52.060.893	0	0	68.412.531	0	120.473.424
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0

4. Số dư cuối năm	3.117.940.755	0	0	11.294.924.215	0	14.412.864.970
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	65.707.830.586	0	0	717.387.052	0	66.425.217.638
2. Tại ngày cuối năm	65.655.769.693	0	0	648.974.521	0	66.304.744.214

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.591.575.636 đồng

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	9.043.165.265	0	0	9.043.165.265
- Quyền sử dụng đất	6.957.405.470	0	0	6.957.405.470
- Nhà	2.085.759.795	0	0	2.085.759.795
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2.764.840.716	182.593.332	0	2.947.434.048
- Quyền sử dụng đất	2.063.910.001	139.140.000	0	2.203.050.001
- Nhà	700.930.715	43.453.332	0	744.384.047
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại	6.278.324.549	(182.593.332)	0	6.095.731.217
- Quyền sử dụng đất	4.893.495.469	(139.140.000)	0	4.754.355.469
- Nhà	1.384.829.080	(43.453.332)	0	1.341.375.748
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	7.644.084.831	5.144.542.288
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	7.644.084.831	5.144.542.288
b. Dài hạn	246.561.975.811	244.495.501.779
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	246.561.975.811	244.495.501.779
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.267.125.429.078	1.267.125.429.078	633.173.413.947	529.310.105.383	1.163.262.120.514	1.163.262.120.514
Việt Nam đồng	1.267.125.429.078	1.267.125.429.078	633.173.413.947	529.310.105.383	1.163.262.120.514	1.163.262.120.514
Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	1.267.125.429.078	1.267.125.429.078	633.173.413.947	529.310.105.383	1.163.262.120.514	1.163.262.120.514
-------------	-------------------	-------------------	-----------------	-----------------	-------------------	-------------------

c. Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm			
a. Các khoản phải trả người bán	483.744.369.338		318.355.602.047			
- Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn	428.313.622.994		278.422.395.448			
+ Công ty E1 coporation	118.462.285.966		108.654.052.518			
+ Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty	254.121.514.056		126.882.007.306			
+ ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD	55.729.822.972		42.886.335.624			
- Phải trả các đối tượng khác	55.430.746.344		39.933.206.599			
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0		0			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả						
- Phải trả các đối tượng khác						
c. Phải trả người bán là các bên liên quan	194.372.332		354.500.998			
- Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	0		0			
- Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV	0		29.236.541			
- Công ty xăng dầu B12	0		29.919.301			
- Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	167.804.332		176.267.235			
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	26.568.000		119.077.921			

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Cuối năm	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.814.993.884	8.313.032.478	10.174.451.796	2.953.574.566
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.104.155.298	32.822.602.624	32.645.310.480	1.281.447.442
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.535.329.245	6.115.475.827	8.040.592.004	610.213.068
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.678.476.948	7.825.739.591	7.031.345.208	7.472.871.331
- Thuế thu nhập cá nhân	611.377.021	1.770.332.880	2.279.217.054	102.492.847
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	79.883.169	79.883.169	0
- Các loại thuế khác	0	143.500.000	143.500.000	0
Cộng	15.744.332.396	57.070.566.569	8.326.324.791	12.420.599.254
b. Phải thu	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu/bù	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	352.868.260	0	352.868.260	0
- Thuế thu nhập cá nhân	568.507.474	1.203.543.524	16.781.787	1.755.269.211

- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	533.162.307	0	0	533.162.307
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng	1.454.538.041	1.203.543.524	4.168.698.172	2.288.431.518

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	10.645.009.666	4.892.878.485
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	0	0
- Các khoản trích trước khác	10.645.009.666	4.892.878.485
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	10.645.009.666	4.892.878.485

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	20.124.807.843	20.591.738.714
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	3.130.542.295	2.991.300.114
- Bảo hiểm xã hội	624.440.856	0
- Bảo hiểm y tế	2.204.820	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	979.920	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	320.484.500	320.484.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.046.155.452	17.279.954.100
b. Dài hạn	60.988.702.279	65.667.813.018
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.988.702.279	65.667.813.018
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	50.727.273	55.055.877
- Doanh thu nhận trước	50.727.273	55.055.877
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
b. Dài hạn	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
b. Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuê suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.086.204.946	4.681.381.581
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối		LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2023)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	146.665.416.338	48.611.089.802	8.632.807.411	807.285.993.551
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	28.600.889.673	1.859.982.769	30.460.872.442
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	(286.564.245)	(1.341.528.618)	(1.628.092.863)
Số dư cuối kỳ trước (31/03/2023)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	146.665.416.338	76.925.415.230	9.151.261.562	836.118.773.130
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	95.013.940.939	13.899.624.163	868.964.965.743
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	27.141.696.211	1.851.921.420	28.993.617.631
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	(291.106.412)	(5.593.809.478)	(5.884.915.890)
Số dư cuối kỳ này (31/03/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	121.864.530.738	10.157.736.105	892.073.667.484

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)		316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác		287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		33.530.000	33.530.000
Cộng		603.426.380.000	603.426.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		603.426.380.000	603.426.380.000

+	Vốn góp tăng trong năm	0	0
+	Vốn góp giảm trong năm	0	0
+	Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	90.522.587.753
+	Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia	0	90.522.587.753
+	Cổ tức, lợi nhuận năm nay	0	0

d. Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+	Cổ phiếu phổ thông	60.342.638	60.342.638
+	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+	Cổ phiếu phổ thông	3.353	3.353
+	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+	Cổ phiếu phổ thông	60.339.285	60.339.285
+	Cổ phiếu ưu đãi	0	0
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức		Cuối kỳ	Đầu năm
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0	0
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0	0
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
-	Quỹ đầu tư phát triển	156.674.720.641	156.674.720.641
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		0	0

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		0	0
-	Từ 1 năm trở xuống	0	0
-	Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
-	Trên 5 năm	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ		0	0
-	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
e. Các thông tin khác	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	1.023.703.866.574	978.221.436.759
- Doanh thu bán hàng	1.008.768.098.972	971.903.506.067
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.313.750.193	5.288.022.292
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT	622.017.409	1.029.908.400
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	289.001.246.618	281.965.091.832

29- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.245.174.409	22.384.990.449
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	12.681.594.922	13.784.115.838
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	7.563.579.487	8.600.874.611

30- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	782.942.827.160	758.245.714.753
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.401.243.811	33.590.647.369
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.376.857.681	4.199.221.341
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	505.931.795	359.387.893
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-3.531.014.226
	0	0
Cộng	836.226.860.447	792.863.957.130

31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.051.801.782	17.924.341.393
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	540.257.213	3.782.224.548
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.662.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	21.594.720.995	21.706.565.941

32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.205.127.039	17.192.475.803
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.382.826.323	2.229.165.345
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-42.858.938	28.472.651
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	13.545.094.424	19.450.113.799

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	363.636	14.065.330
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	48.382.580	79.702.521
Cộng	48.746.216	93.767.851

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	215.285	379.452.260
Cộng	215.285	379.452.260

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	46.443.587.045	36.365.692.638
+ Chi phí nhân viên	25.204.057.384	13.171.308.968
+ Chi phí khấu hao	1.448.218.639	2.070.737.051
+ Dự phòng công nợ	11.804.388	(56.122.173)
+ Chi phí mua ngoài	11.901.005.916	5.564.556.287
+ Chi phí khác	7.878.500.718	15.615.212.505
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	92.471.868.318	89.242.785.834
+ Chi phí nhân viên	27.343.914.319	19.023.144.238
+ Chi phí khấu hao	642.527.444	677.354.796
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	12.166.702.076	12.663.212.397
+ Chi phí mua ngoài	45.382.484.933	35.467.433.657
+ Chi phí khác	6.936.239.546	21.411.640.746
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0

36 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.068.693.473	48.326.362.248
- Chi phí nhân công	64.435.070.133	54.180.453.588
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.605.434.013	10.442.835.487
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.378.781.632	41.350.760.743
- Chi phí bằng tiền khác	58.771.400.466	47.743.456.938
TỔNG CỘNG	250.259.379.717	202.043.869.004

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.825.739.591	8.910.979.625
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(404.823.365)	(37.073.626)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 633.173.413.947 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 529.310.105.383 đồng

Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
 - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
 - Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU

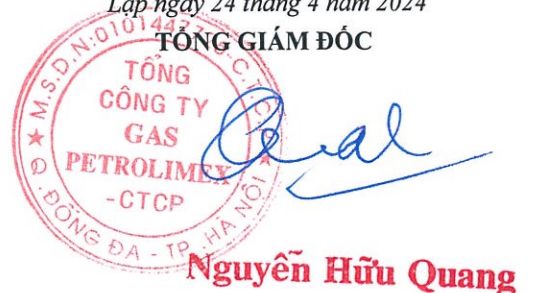

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hữu Quang

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu các bên liên quan	93.634.494.351	93.283.825.299
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	4.956.573.372	4.253.435.792
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	2.353.617.588	1.735.712.684
3	Công ty TNHH MTV XD Lai Châu	1.479.518.061	701.061.574
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	2.837.050.891	4.677.721.350
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	4.447.330.670	3.641.356.190
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	742.488.756	785.984.252
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.091.308.388	1.242.989.323
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.639.648.657	3.538.826.673
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	587.209.062	697.160.230
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.743.501.817	1.601.415.440
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	5.661.488.153	4.010.347.964
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	5.200.883.958	6.703.202.998
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	460.597.430	244.353.517
14	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.028.221.374	1.081.745.250
15	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	1.189.547.928	821.856.646
16	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	2.119.497.638	1.605.154.162
17	Xí nghiệp xăng dầu K133	1.455.549.394	900.149.584
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	1.105.830.188	1.765.288.100
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	53.143.689	326.925.290
20	VP CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.871.609.089	3.890.469.771
21	Chi nhánh XD Hà Nam	546.942.910	867.952.200
22	Chi nhánh XD Ninh Bình	74.647.200	139.988.730
23	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12	356.764.186	358.554.735
24	XN kho vận Xăng dầu K130	1.480.000	1.480.000
25	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	335.336.624	1.213.033.150
26	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	894.175.224	718.448.398
27	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	1.528.116.200	1.755.187.453
28	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.539.368.814	1.796.615.108
29	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	2.541.732.500	863.361.555
30	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	156.726.335	143.659.210
31	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên		6.904.400
32	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	1.474.444.931	922.523.205
28	VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình	2.521.956.794	3.124.656.964
29	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	1.183.320.871	622.976.518
30	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	1.913.703.137	1.579.697.091
31	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	417.090.122	533.563.071
32	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	497.374.193	689.934.170
33	Chi nhánh XD Kon Tum	880.476.867	763.697.005
34	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	774.389.896	640.785.546
35	VP công ty XD Bình Định	432.967.097	180.319.560
36	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	3.039.033.376	2.933.080.154
37	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	996.031.151	910.712.875
38	VP công ty XD Phú Khánh	898.002.025	619.867.968
39	Chi nhánh XD Phú Yên	794.817.661	627.051.550
40	Chi nhánh XD Ninh Thuận	550.630.940	494.912.120
41	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	6.363.234.917	6.915.981.572

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
42	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.271.164.632	1.260.773.271
43	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	767.770.904	504.978.501
44	Chi nhánh XD Bình Phước	621.958.338	504.259.848
45	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	3.071.281.723	3.055.446.723
46	Chi Nhánh XD Bình Thuận	1.194.892.678	1.370.325.123
47	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	1.666.666.222	1.284.688.314
48	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.346.349.498	1.376.732.382
49	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	2.195.105.841	2.751.496.011
50	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	1.232.406.390	1.273.693.351
51	Văn phòng Công ty XD An Giang	368.207.615	229.062.369
52	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	14.415.246	30.016.274
53	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.289.009.646	1.191.276.424
54	VP Cty XD Tây Nam Bộ	1.577.992.208	1.244.984.698
55	Chi nhánh XD Hậu Giang	180.747.262	27.197.525
56	Chi nhánh XD Sóc Trăng	777.513.098	806.974.666
57	Chi nhánh XD Bạc Liêu	173.146.004	181.410.000
58	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	720.784.582	815.898.602
59	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	592.208.472	516.522.331
60	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	14.245.200	14.245.200
61	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	32.990.400	32.885.600
62	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	36.619.760	44.595.940
63	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	692.844.119	413.404.992
64	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	-	701.979.576
65	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	-	876.480
66	CÔNG TY CỔ PHẦN XNK PETROLIMEX	58.794.439	-

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

152.942.066

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	248.813.807.427	252.024.705.183
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	15.180.790.000	15.167.180.000
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	7.654.520.000	7.730.340.000
3	Công ty TNHH MTVXD Lai Châu	6.433.765.740	6.640.170.000
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	5.259.042.290	5.258.590.586
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	7.302.322.500	7.382.992.500
6	VP CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	8.209.790.000	8.259.410.000
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.526.879.060	1.529.003.588
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.435.947.580	7.435.947.580
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	4.371.580.000	4.263.860.000
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.790.490.000	3.752.570.000
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	8.489.762.211	8.421.821.135
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	10.989.850.000	11.300.574.574
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	360.371.526	324.875.158
14	VP Cty Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.319.110.000	1.369.330.000
15	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	1.393.120.808	1.333.688.072
16	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	8.995.723.768	9.218.126.010
17	Xí nghiệp xăng dầu K133	907.652.332	822.452.332
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	2.665.842.916	2.706.056.952
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.595.340.000	2.752.360.000
20	VP Cty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.049.078.072	1.159.646.054
21	Chi nhánh XD Hà Nam	506.320.000	662.160.000
22	Chi nhánh XD Ninh Bình	1.089.150.000	1.080.770.000
23	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	147.320.000	198.060.000
24	XN kho vận Xăng dầu K130	1.480.000	1.480.000
25	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	7.420.896.324	7.685.408.656
26	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	11.807.276.368	12.046.973.812
27	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	6.656.852.870	6.680.788.296
28	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.801.641.660	1.877.662.602
29	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	509.630.494	571.968.386
30	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	1.992.910.000	2.062.330.000
31	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	1.226.740.404	1.215.878.700
32	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	9.060.950.000	10.460.210.000
28	VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình	8.837.270.000	8.946.460.000
29	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	7.850.770.000	8.131.980.000
30	VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	15.015.996.682	15.159.048.700
31	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	6.473.720.000	6.669.730.000
32	Chi nhánh XD Quảng Nam	1.234.000.000	0
33	VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	3.334.440.000	3.285.320.000
34	Chi nhánh XD Kon Tum	4.628.549.462	4.628.839.462
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	5.821.870.000	5.900.670.000
36	VP công ty XD Bình Định	3.108.050.000	3.180.950.000
37	VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.361.061.480	2.362.015.740
38	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	732.530.000	732.610.000
39	VP công ty XD Phú Khánh	2.024.379.148	2.021.669.148
40	Chi nhánh XD Phú Yên	2.134.159.014	2.122.589.014
41	Chi nhánh XD Ninh Thuận	1.253.140.000	1.274.990.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
42	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	6.998.917.402	6.924.258.478
43	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.319.947.220	1.260.747.220
44	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	573.150.000	564.890.000
45	Chi nhánh XD Bình Phước	732.350.000	674.630.000
46	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	202.231.974	224.291.974
47	Chi Nhánh XD Bình Thuận	442.160.000	471.760.000
48	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	827.589.732	834.308.880
49	VP Cty xăng dầu KVII – TNHH MTV	1.444.400.000	1.444.400.000
50	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	27.320.000	27.320.000
51	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.131.788.296	1.131.788.296
52	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	4.034.199.552	4.017.199.552
53	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	3.261.534.888	3.396.494.888
54	Văn phòng Công ty XD An Giang	1.355.750.000	1.370.704.574
55	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	1.693.073.722	1.629.853.722
56	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.422.710.000	1.422.710.000
57	VP Cty XD Tây Nam Bộ	912.320.000	987.470.000
58	Chi nhánh XD Hậu Giang	291.030.000	300.030.000
59	Chi nhánh XD Sóc Trăng	758.558.162	774.580.404
60	Chi nhánh XD Bạc Liêu	682.430.000	775.420.000
61	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	1.318.518.610	1.317.898.610
62	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	2.983.965.740	3.050.955.740
63	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	13.390.000	13.390.000
64	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	250.000	250.000
65	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	191.240.000	191.240.000
66	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	15.540.000	16.280.000
67	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	283.920.000	283.920.000
68	CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex	500.000	0
69	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	16.400.000	20.500.000
70	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	1.595.359.374	1.595.359.374
71	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.110.305.472	1.260.391.840
72	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	20.494.574	20.494.574
73	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	70.330.000	70.330.000
74	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	1.500.000	1.500.000
75	CN Cty PTS Hà Tây tại Hòa Bình	58.800.000	100.030.000
76	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	59.750.000	59.750.000

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
	Tổng cộng	289.001.246.618	281.965.091.832
1	Công ty Xăng dầu Hà Giang	12.877.776.760	10.790.994.360
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	4.267.022.640	4.006.675.560
3	Công ty TNHH MTVXD Lai Châu	3.713.509.770	3.030.312.990
4	Công ty TNHH MTV XD Lào Cai	8.417.161.670	8.309.157.500
5	Công ty Xăng dầu Điện Biên	6.169.676.800	5.566.908.200
6	CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	6.004.625.760	6.149.692.320
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	2.569.602.720	2.031.433.480
8	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	6.212.565.440	5.854.585.700
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	2.802.117.120	2.771.182.680
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	3.520.556.610	3.334.394.880
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	7.348.362.830	7.503.613.340
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.120.965.800	13.264.479.740
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	925.091.900	783.420.540
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc		5.059.082.460
15	Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh		893.110.568
16	VP Cty Xăng dầu Hà Sơn Bình	2.335.911.440	2.526.912.980
17	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	2.555.739.000	2.044.582.300
18	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	6.120.652.410	6.203.047.760
19	Xí nghiệp xăng dầu K133	3.348.107.690	3.425.520.120
20	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	5.760.973.000	4.907.105.700
21	Công ty Xăng dầu Thái Bình	6.939.307.635	7.469.342.671
22	Cty Xăng dầu Hà Nam Ninh	3.686.617.725	4.383.514.553
23	Chi nhánh XD Hà Nam	1.065.440.350	1.356.202.826
24	Chi nhánh XD Ninh Bình	1.809.846.800	1.919.585.250
25	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	2.498.758.550	2.944.501.600
26	XN kho vận Xăng dầu K130	16.982.400	16.756.560
27	Xí nghiệp Xăng dầu K131		824.555.010
28	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương		2.142.511.353
29	Chi nhánh xăng dầu Hưng Yên		1.032.621.425
30	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	7.148.470.160	7.502.487.483
31	Công ty Xăng dầu Nghệ An	10.833.165.700	11.120.993.225
32	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	6.375.306.350	5.954.872.265
33	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	4.149.111.230	
34	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	2.367.336.720	
35	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	2.242.160.900	
36	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	922.113.000	
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	13.930.360.660	
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình	9.751.354.391	10.915.289.800
38	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	10.980.503.958	10.967.373.250
39	VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	16.975.516.876	17.656.934.550
40	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	3.470.279.959	3.288.441.550
41	Chi nhánh XD Quảng Nam		13.544.828.500
42	VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	4.934.836.385	5.411.160.200
43	Chi nhánh XD Kon Tum	4.636.083.637	4.431.148.200

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2024 đến 31/3/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
44	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	6.034.016.720	6.178.838.900
45	VP công ty XD Bình Định	3.433.061.060	2.831.019.450
46	VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	6.247.786.160	5.678.469.326
47	Chi nhánh Xăng dầu Đăk Nông	1.343.451.048	1.422.289.198
48	VP công ty XD Phú Khánh	4.245.529.776	3.662.612.350
49	Chi nhánh XD Phú Yên	2.695.021.465	2.597.688.500
50	Chi nhánh XD Ninh Thuận	2.257.830.829	1.887.187.200
51	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	10.792.018.656	9.997.738.864
52	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.429.312.843	1.455.267.002
53	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	1.184.575.622	1.278.445.480
54	Chi nhánh XD Bình Phước	770.602.960	1.249.483.640
55	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	6.616.140.910	1.622.879.490
56	Chi Nhánh XD Bình Thuận	1.820.367.960	1.631.739.310
57	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	3.226.552.240	2.114.237.850
58	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè		435.600
59	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.920.854.949	2.247.425.742

